

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU
INOX KIM VĨ**

cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	02 - 04
Báo cáo soát xét	05
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302124121 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008 và cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 09 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc đào, máy công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê nhà ở;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, gia công, định hình inox (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: cán, kéo định hình inox dạng cuộn – dây – ống – U – V (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 117 đường Võ Văn Bích, ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng (Một trăm sáu lăm tỷ đồng).

Tương đương 16.500.000 cổ phần. (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP)

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ có các chi nhánh sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Ấp 11, Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Số 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 10.910.040.562 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 là: 11.238.392.852 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Hùng	Chủ tịch HĐQT	20/03/2009	
Ông Đỗ Hoà	Thành viên	20/03/2009	
Bà Đỗ Thị Thu Trang	Thành viên	20/03/2009	
Ông Lê Trần Vũ Đạt	Thành viên	23/01/2015	
Ông Lưu Xuân	Thành viên	23/01/2015	

Các thành viên của Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Trưởng ban kiểm soát	06/03/2012	
Bà Nguyễn Đài Trang	Thành viên Ban kiểm soát	20/03/2009	
Ông Nguyễn Tăng Minh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	20/03/2009	

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Hùng	Tổng giám đốc công ty	20/03/2009	
Ông Đỗ Hoà	Phó tổng giám đốc	20/03/2009	
Bà Lê Thị Hồng Hạnh	Phó tổng giám đốc	30/11/2011	
Ông Trần Trung Nghĩa	Kế toán trưởng	01/09/2011	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP INOX KHẨU KIM VĨ
Số 117 đường Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, tp Hồ Chí Minh

an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đỗ Hùng

Số: *KT/2015/BCKT-TC/AAT*

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ được lập ngày 16 tháng 07 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính có liên quan.

Hà Nội, ngày *12* tháng *08* năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán
và Tư vấn Thuế AAT
Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0909-2013-141-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Đại Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1000-2013-141-1

HEAD OFFICE:

Add: R. 2407, Building 34T, Trung Hoa - Nhan Chinh Urban,
Hoang Dao Thuy Str., Trung Hoa Ward, Cau Giay Dist., Ha Noi, Vietnam
Ref office: R1501, Building 17T5, Trung Hoa - Nhan Chinh Urban,
Hoang Dao Thuy Str., Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan Dist., Ha Noi, Vietnam
Tel: 84.4.2.2210082 / 84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.22100084
Email: info@aat.com.vn - Website: www.aat.com.vn

BRANCH HCMC:

Add: R11.5, Block B, Indochina Park Tower,
4 Nguyen Dinh Chieu Street., Da Kao Ward, Dist. 1,
Ho Chi Minh City
Tel: 84.8.39 11 88 39 - Fax: 84.8.39 11 89 39
Email: aat.hcm@aat.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.586.018.347	227.395.689.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2.913.178.803	5.057.692.388
1. Tiền	111		2.913.178.803	5.057.692.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.809.971.619	47.294.279.347
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	39.077.954.020	30.337.190.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.136.322.759	14.995.438.838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.3	2.595.694.840	1.961.649.738
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	183.726.431.205	169.635.545.829
1. Hàng tồn kho	141		183.726.431.205	169.635.545.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.136.436.720	5.408.172.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	2.510.881.687	4.782.617.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		611.300.817	611.300.817
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.12	14.254.216	14.254.216
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193.128.900.199	194.351.761.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		448.589.297	448.589.297
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		448.589.297	448.589.297
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		180.129.477.903	162.086.667.922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	127.466.415.468	108.064.638.277
- Nguyên giá	222		189.846.780.043	162.087.853.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.380.364.575)	(54.023.215.663)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.8	8.139.823.950	8.793.276.150
- Nguyên giá	225		9.559.286.307	9.559.286.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.419.462.357)	(766.010.157)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	44.523.238.485	45.228.753.495
- Nguyên giá	228		45.808.473.300	45.808.473.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.285.234.815)	(579.719.805)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.5	4.506.931.739	28.205.596.938
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.506.931.739	28.205.596.938
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.043.901.260	3.610.907.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	8.043.901.260	3.610.907.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		441.714.918.546	421.747.451.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		265.476.525.694	256.419.099.153
I. Nợ ngắn hạn	310		228.237.498.508	221.476.433.350
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	2.197.447.990	1.894.243.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.816.892	990.760.716
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	6.614.969.478	3.394.710.285
4. Phải trả người lao động	314		1.511.399.134	1.452.830.488
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	-	345.950.269
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	145.912.195	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	217.721.952.819	213.397.938.121
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		37.239.027.186	34.942.665.803
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	37.239.027.186	34.942.665.803
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.238.392.852	165.328.352.290
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	176.238.392.852	165.328.352.290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		11.238.392.852	328.352.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		328.352.290	(22.008.588.078)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.910.040.562	22.336.940.368
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		441.714.918.546	421.747.451.443

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng



Trần Trung Nghĩa

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	223.421.129.588	156.339.592.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	81.890.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		223.339.239.588	156.339.592.527
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	191.367.338.024	131.951.777.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.971.901.564	24.387.815.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	233.197.789	15.608.931
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10.073.998.862	12.114.416.775
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.672.298.875	11.532.838.992
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	2.763.562.946	2.589.384.660
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8.219.802.086	6.033.857.736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.147.735.458	3.665.765.096
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.160.000.000	4.019.270.352
12. Chi phí khác	32	VII.7	249.993.096	4.018.361.261
13. Lợi nhuận khác	40		2.910.006.904	909.091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.057.742.362	3.666.674.187
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.147.701.800	806.668.321
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>10.910.040.562</u>	<u>2.860.005.866</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		661,21	440,76
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập biểu



Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng



Trần Trung Nghĩa

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		247.654.941.877	225.219.410.865
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(177.295.774.590)	(92.504.263.895)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.839.699.134)	(10.113.376.146)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.018.672.444)	(13.078.127.501)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.206.661.553)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.895.585.675	51.516.209.139
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(83.680.802.362)	(134.111.118.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.491.082.531)	26.928.733.973
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.282.484.497)	(55.636.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.677.363	2.605.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.273.807.135)	(53.031.677)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		358.322.279.391	295.650.553.442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(350.727.864.693)	(313.632.785.860)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(974.038.617)	(603.791.669)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.620.376.081	(18.586.024.087)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.144.513.585)	8.289.678.209
	60			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.057.692.388	507.612.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	2.913.178.803	8.797.290.775

Người lập



Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng



Trần Trung Nghĩa

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tổng Giám đốc




Đỗ Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302124121 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008 và cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 117 đường Võ Văn Bích, ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng (Một trăm sáu lăm tỷ đồng).

Tương đương 16.500.000 cổ phần. (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất thép không gỉ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc đào, máy công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê nhà ở;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, gia công, định hình inox (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: cán, kéo định hình inox dạng cuộn – dây – ống – U – V (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến

Báo cáo tài chính: Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ có các chi nhánh sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Ấp 11, Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Số 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ đã được công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán và soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí, lệ phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm

giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0), chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, thực hiện lập sự phòng giảm giá nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kì được xác định theo phương pháp nguyên vật liệu chính trực tiếp.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Việc khấu hao bất động sản đầu tư thực hiện như sau:

- Đối với bất động sản đầu tư cho thuê: Thực hiện tính khấu hao như qui định
- Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được theo dõi theo từng đối tượng.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm bán ra trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

21. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tiền mặt	2.693.355.021		3.429.203.780
Tiền gửi ngân hàng	219.823.782		1.628.488.608	
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Kỳ Hoà	23.877.414		1.043.330.955	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hồ Chí Minh	5.057.624		6.612.155	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CM Quận 1	-		-	
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 4	3.920.262		1.949.772	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hồ Chí Minh	151.276.862		554.812.567	
- Ngân hàng TNHH 1 TV HSBC Việt Nam - CN Quận 1	-		-	
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Hooc Môn	25.175.319		3.000.781	
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-		-	
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	10.516.301		18.782.378	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	2.913.178.803		5.057.692.388	
2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	39.077.954.020		30.337.190.771	
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Phước Thắng	13.571.059.536		14.096.944.232	
- Cửa Hàng Thu Trang	6.935.841.000		-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.571.053.484		16.240.246.539	
3 . PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.595.694.840		1.961.649.738	
- Phải thu khác	335.498.189		455.566.109	
- Tạm ứng	1.500.510.251		623.964.344	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	759.686.400		882.119.285	
b) Dài hạn	448.589.297		448.589.297	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	448.589.297		448.589.297	
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên vật liệu	17.689.219.045		33.681.891.963	
Công cụ, dụng cụ	8.284.265.085		8.378.667.686	
Chi phí SXKD dở dang	5.331.584.908		10.170.107.069	
Thành phẩm nhập kho	100.584.997.699		74.811.410.731	
Hàng hóa	51.836.364.468		42.593.468.380	
Cộng	183.726.431.205		169.635.545.829	
• Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:	8.804.000.000		VND	
5 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)	4.506.931.739	4.506.931.739	28.205.596.938	28.205.596.938
+ Xây dựng tường rào nhà máy	3.977.255.249	3.977.255.249	-	-
+ Lò ủ số 4	-	-	6.813.656.880	6.813.656.880
+ Lò ủ số 2	-	-	6.566.545.418	6.566.545.418
+ Máy cán lạnh đảo chiều 04 trục	-	-	6.194.162.683	6.194.162.683
+ Máy xà băng thô	-	-	4.748.091.500	4.748.091.500
+ Xây dựng nhà xưởng	-	-	2.540.300.000	2.540.300.000
+ Xây dựng cơ bản khác	529.676.490	529.676.490	1.342.840.457	1.342.840.457

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	82.323.071.722	76.287.210.694	2.566.896.390	910.675.134	-	162.087.853.940
Tăng trong kỳ	2.791.362.477	25.971.026.829	72.727.273	-	-	28.835.116.579
- Mua trong kỳ		1.091.425.967	72.727.273			1.164.153.240
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.791.362.477	24.879.600.862				27.670.963.339
Giảm trong kỳ	-	1.076.190.476	-	-	-	1.076.190.476
- Thanh lý, nhượng bán		1.076.190.476				1.076.190.476
Số dư cuối kỳ	85.114.434.199	101.182.047.047	2.639.623.663	910.675.134	-	189.846.780.043
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.207.645.997	39.999.353.537	2.059.043.305	757.172.824	-	54.023.215.663
Tăng trong kỳ	4.631.610.699	4.623.853.063	136.843.469	41.032.157	-	9.433.339.388
- Số khấu hao trong kỳ	4.631.610.699	4.623.853.063	136.843.469	41.032.157		9.433.339.388
Giảm trong kỳ	-	1.076.190.476	-	-	-	1.076.190.476
- Thanh lý, nhượng bán		1.076.190.476				1.076.190.476
Số dư cuối kỳ	15.839.256.696	43.547.016.124	2.195.886.774	798.204.981	-	62.380.364.575
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	71.115.425.725	36.287.857.157	507.853.085	153.502.310	-	108.064.638.277
2. Tại ngày cuối kỳ	69.275.177.503	57.635.030.923	443.736.889	112.470.153	-	127.466.415.468

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 75.638.018.415 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.380.444.066 VND

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.112.261.000	-	-	2.696.212.300	-	45.808.473.300
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.112.261.000	-	-	2.696.212.300	-	45.808.473.300
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	579.719.805	-	579.719.805
Tăng trong kỳ	523.630.698	-	-	181.884.312	-	705.515.010
- Số khấu hao trong kỳ	523.630.698			181.884.312		705.515.010
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	523.630.698	-	-	761.604.117	-	1.285.234.815
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	43.112.261.000	-	-	2.116.492.495	-	45.228.753.495
2. Tại ngày cuối kỳ	42.588.630.302	-	-	1.934.608.183	-	44.523.238.485

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay: 42.588.630.302 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.665.875 VND

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH							Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm		7.955.250.853	1.604.035.454			9.559.286.307	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	-	7.955.250.853	1.604.035.454	-	-	9.559.286.307	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		493.016.478	272.993.679			766.010.157	
Tăng trong kỳ	-	493.048.656	160.403.544	-	-	653.452.200	
- Số khấu hao trong kỳ		493.048.656	160.403.544			653.452.200	
Giảm trong k	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	-	986.065.134	433.397.223	-	-	1.419.462.357	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	-	7.462.234.375	1.331.041.775	-	-	8.793.276.150	
2. Tại ngày cuối kỳ	-	6.969.185.719	1.170.638.231	-	-	8.139.823.950	

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		2.510.881.687	4.782.617.110
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		1.792.085.888	3.455.176.422
- Các khoản khác		718.795.799	1.327.440.688
b) Dài hạn		8.043.901.260	3.610.907.579
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		4.430.134.951	2.737.012.243
- Các khoản khác		3.613.766.309	873.895.336
Cộng		10.554.782.947	8.393.524.689

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	217.721.952.819	217.721.952.819	354.322.279.391	349.998.264.693	213.397.938.121	213.397.938.121
+ Vay Ngân hàng ACB (1)	18.335.408.856	18.335.408.856	128.697.735.428	118.784.326.572	8.422.000.000	8.422.000.000
+ Vay Ngân hàng Vietcombank (2)	109.997.543.963	109.997.543.963	112.155.543.963	112.140.938.121	109.982.938.121	109.982.938.121
+ Vay Ngân hàng NN & PTNT (3)	85.000.000.000	85.000.000.000	82.278.000.000	82.278.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vay Ngân hàng Bản Việt (4)	4.389.000.000	4.389.000.000	31.191.000.000	36.795.000.000	9.993.000.000	9.993.000.000
b) Vay dài hạn	33.145.640.000	33.145.640.000	4.000.000.000	729.600.000	29.875.240.000	29.875.240.000
+ Vay Ngân hàng Eximbank (5)	6.566.400.000	6.566.400.000	-	729.600.000	7.296.000.000	7.296.000.000
+ Vay Ngân hàng NN & PTNT (3)	26.579.240.000	26.579.240.000	4.000.000.000	-	22.579.240.000	22.579.240.000

(1) Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:

- Quyền sử dụng đất 6.726,9 m2 thửa số 19, tờ bản đồ số 68, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.
- Quyền sử dụng đất 1.878,1 m2 thửa số 344, tờ bản đồ số 68, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.
- Quyền sử dụng đất 9.457,9 m2 thửa số 275, tờ bản đồ số 68, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.
- Quyền sử dụng đất 3.543,8 m2 đất nông nghiệp tại thửa 350, tờ bản đồ số 3, Vĩnh Lương, Nha Trang, Khánh Hòa.

(2) Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:

- Bất động sản tại số 46 Bàu Cát 1, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
- Bất động sản tại số 25/10 Đường số 3, phường Bình An, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.
- Bất động sản 116,92 m2 tại số 96 Thăng Long, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

- Căn hộ chung cư số P6-5, Khu phố Sky Garden 2-R1-2, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh
- Quyền sử dụng 48.941,4 m² đất tại xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh.

(3) Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 359 tờ bản đồ số 65 xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.
- Máy móc thiết bị sản xuất thép không gỉ giai đoạn 1, giai đoạn 2, giai đoạn 3.
- Nhà xưởng A5 tại thửa đất số 359 tờ bản đồ số 65 xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

(4) Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:

- Giá trị hàng hóa trong kho

(5) Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:

- Máy cán, móng máy cán, Palang 10T, nhà xưởng A6

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Đối tượng	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
+ Sacomleasing	643.572.800	555.812.600
+ Vietcomleasing	3.256.195.221	2.572.579.617
+ Vinaleasing	1.167.657.782	964.994.969
Tổng	5.067.425.803	4.093.387.186

+) Chi tiết các khoản thanh toán nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 n	602.077.095	114.101.497	487.975.598	526.304.842	133.974.140	392.330.702
- Trên 5 năm						

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.197.447.990	2.197.447.990	1.894.243.471	1.894.243.471
Tổng Công ty điện lực TP HCM	454.595.839	454.595.839	455.926.942	455.926.942
Cty TNHH Sài Gòn Phú Hưng			206.850.600	206.850.600
Cty TNHH TM DV SX Kiến Nam	286.157.743	286.157.743	90.359.720	90.359.720
Cty CP Gas Việt Nhật	371.829.403	371.829.403	213.006.200	213.006.200
DNTN SX TM DV Thái Phương	133.182.225	133.182.225	389.629.130	389.629.130
Phải trả cho các đối tượng khác	951.682.780	951.682.780	538.470.879	538.470.879

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	3.394.710.285	5.265.404.168	2.045.144.975	6.614.969.478
- Thuế GTGT	835.231.230	2.114.298.733	835.231.242	2.114.298.721
- Thuế TNDN	2.558.339.562	3.147.701.800	1.206.661.553	4.499.379.809
- Thuế TNCN	1.139.493	3.403.635	3.252.180	1.290.948
b) Phải thu	14.254.216	-	-	14.254.216
- Thuế xuất nhập khẩu	14.254.216			14.254.216

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	-	345.950.269
Tổng	-	345.950.269

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội		43.178.540	-	
Bảo hiểm y tế		63.257.486	-	
Bảo hiểm thất nghiệp		39.476.169	-	
Tổng		145.912.195	-	
15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
			Vốn khác của chủ sở hữu	
			Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	64.887.739.000		(22.008.588.078)	42.879.150.922
Tăng vốn trong năm	100.112.261.000			100.112.261.000
Lãi trong năm trước			22.336.940.368	22.336.940.368
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm trước				-
Lỗ trong năm trước				-
Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	165.000.000.000	-	-	328.352.290
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			10.910.040.562	10.910.040.562
Tăng khác				-
Giảm vốn trong kỳ				-
Lỗ trong kỳ				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	-	-	11.238.392.852
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác		100%	165.000.000.000	165.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ			165.000.000.000	64.887.739.000
- Vốn góp tăng trong kỳ				
- Vốn góp giảm trong kỳ				
- Vốn góp cuối kỳ			165.000.000.000	64.887.739.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
d) Cổ phiếu			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			16.500.000	16.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông			16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông			16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi				
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			10.000 đồng	10.000 đồng
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại				
+ USD			1.590	42.802
+ EURO			100	100

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a) Doanh thu	223.421.129.588	156.339.592.527
- Doanh thu bán hàng	220.880.273.320	154.946.792.340
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.540.856.268	1.392.800.187
Cộng	223.421.129.588	156.339.592.527
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Hàng bán bị trả lại	81.890.000	-
Cộng	81.890.000	-
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng đã bán	32.093.770.080	538.543.472
Giá vốn của thành phẩm đã bán	158.132.906.785	130.694.273.886
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.140.661.159	718.959.833
Cộng	191.367.338.024	131.951.777.191
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	14.437.102	2.940.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	218.760.687	12.668.758
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	233.197.789	15.608.931
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	9.672.298.875	11.532.838.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá	401.699.987	581.577.783
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính khác		
Cộng	10.073.998.862	12.114.416.775
6 . THU NHẬP KHÁC		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	3.160.000.000	4.018.361.261
- Các khoản khác	-	909.091
Cộng	3.160.000.000	4.019.270.352
7 . CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.018.361.261
- Các khoản bị phạt	249.993.096	
- Các khoản khác		
Cộng	249.993.096	4.018.361.261
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	4.353.739.438	3.845.752.177
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	452.991.100	259.611.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.225.577.943	1.540.088.233
Chi phí bảo hành	-	-
Thuế, phí, lệ phí	62.534.000	45.559.727
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.443.610.556	2.224.146.839
Chi phí bằng tiền khác	444.911.996	708.084.220
Cộng	10.983.365.032	8.623.242.396

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.038.478.423	114.997.689.809
Chi phí nhân công	9.898.267.780	10.080.980.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.792.306.598	7.236.282.848
Chi phí dụng cụ sản xuất	2.334.986.826	2.866.848.931
Chi phí sửa chữa	2.644.051.496	847.763.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.875.153.042	8.207.417.327
Chi phí bằng tiền khác	3.417.250.263	721.500.282
Cộng	174.000.494.428	144.958.483.270

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.057.742.362	3.666.674.187
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	249.993.096	-
+ <i>Chi phí phạt nộp chậm thuế</i>	249.993.096	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	14.307.735.458	3.666.674.187
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	3.147.701.800	806.668.321
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.910.040.562	2.860.005.866

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

3.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của công ty như sau:

Đơn vị tính : VND

Kỳ này	Chi Tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Xuất khẩu	TỔNG CỘNG
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	935.909	7.848.347.809	2.15.571.845.870	-	223.421.129.588
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
	Các khoản giảm trừ doanh thu			81.890.000		81.890.000
	Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	935.909	7.848.347.809	215.489.955.870	-	223.339.239.588
	Chi phí sản xuất kinh doanh theo bộ phận	801.930	6.724.825.565	184.641.710.529	-	191.367.338.024
	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-
	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	133.979	1.123.522.244	30.848.245.341	-	31.971.901.564
	Doanh thu hoạt động tài chính	977	8.194.786	225.002.025	-	233.197.789
	Chi phí tài chính	42.215	354.009.654	9.719.946.993	-	10.073.998.862
	Chi phí bán hàng	11.581	97.114.162	2.666.437.203	-	2.763.562.946
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.445	288.851.461	7.930.916.180	-	8.219.802.086
	Thu nhập khác	13.242	111.045.328	3.048.941.430	-	3.160.000.000
	Chi phí khác	1.048	8.784.989	241.207.059	-	249.993.096
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.191	110.613.158	3.037.075.452	-	3.147.701.800
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.719	383.388.934	10.526.605.909	-	10.910.040.562

Kỳ Trước

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Xuất khẩu	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.804.779.330	9.572.846.625	143.961.966.573	-	156.339.592.527
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Các khoản giảm trừ doanh thu			-		-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.804.779.330	9.572.846.625	143.961.966.573	-	156.339.592.527
Chi phí sản xuất kinh doanh theo bộ phận	2.367.254.585	8.079.553.647	121.504.968.960	-	131.951.777.191
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	437.524.745	1.493.292.978	22.456.997.613	-	24.387.815.336
Doanh thu hoạt động tài chính	280.029	955.752	14.373.150	-	15.608.931
Chi phí tài chính	217.336.282	741.779.174	11.155.301.320	-	12.114.416.775
Chi phí bán hàng	46.454.340	158.550.894	2.384.379.426	-	2.589.384.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp	108.249.223	369.459.800	5.556.148.712	-	6.033.857.736
Thu nhập khác	72.106.919	246.104.381	3.701.059.052	-	4.019.270.352
Chi phí khác	72.090.610	246.048.716	3.700.221.935	-	4.018.361.261
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.471.872	49.393.196	742.803.253	-	806.668.321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.309.366	175.121.331	2.633.575.169	-	2.860.005.866

3.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	219.823.782	1.628.488.608
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	4.506.931.739	28.205.596.938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.673.648.860	32.298.840.509

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 trở lên (VND)	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	217.721.952.819	37.239.027.186	254.960.980.005
Phải trả người bán	2.197.447.990	-	2.197.447.990
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	145.912.195	-	145.912.195
Số đầu năm			
Các khoản vay	213.397.938.121	34.942.665.803	248.340.603.924
Phải trả người bán	1.894.243.471	-	1.894.243.471
Chi phí phải trả	345.950.269	-	345.950.269
Phải trả khác	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý

- **So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.913.178.803	2.913.178.803	5.057.692.388	5.057.692.388	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.673.648.860	(*)	32.298.840.509	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	(*)	-	(*)	
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu					
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(217.721.952.819)	(217.721.952.819)	(213.397.938.121)	(213.397.938.121)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(2.343.360.185)	(2.343.360.185)	(1.894.243.471)	(1.894.243.471)	
- Vay dài hạn	(175.478.485.341)	(*)	(177.935.648.695)	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- **Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp
Thành viên HĐQT		
Ông Đỗ Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc	13,33%
Ông Đỗ Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc	4,85%
Bà Đỗ Thị Thu Trang	Thành viên Hội đồng quản trị	2,42%
Ông Lê Trần Vũ Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	0,00%
Ông Lưu Xuân	Thành viên Hội đồng quản trị	0,03%
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Trưởng ban kiểm soát	0,06%
Bà Nguyễn Đài Trang	Thành viên ban kiểm soát	0,01%
Ông Nguyễn Tăng Minh Đức	Thành viên ban kiểm soát	0,01%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 bao gồm:

Bên liên quan	Giao dịch	Đơn vị tính: VND
Ông Đỗ Hùng	Vay nợ	2.000.000.000
	Trả nợ vay	2.000.000.000
	Số dư tạm ứng	268.777.485
Trịnh Thị Ngọc Hạnh	Tạm ứng	4.841.965.652
	Hoàn ứng	3.948.919.745
	Số dư tạm ứng	1.092.532.915

b) Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Lương và thù lao chi trả
Thành viên HĐQT		
Ông Đỗ Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc	78.000.000
Ông Đỗ Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc	103.548.000
Bà Đỗ Thị Thu Trang	Thành viên Hội đồng quản trị	75.000.000
Ông Lê Trần Vũ Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	44.938.440
Ông Lưu Xuân	Thành viên Hội đồng quản trị	67.200.000
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Trưởng ban kiểm soát	110.862.000
Bà Nguyễn Đài Trang	Thành viên ban kiểm soát	32.508.847
Ông Nguyễn Tăng Minh Đức	Thành viên ban kiểm soát	75.025.808
Tổng cộng		587.083.095

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo soát xét 06 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ đã được công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán và soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hồ Trần Như Thủy

Trần Trung Nghĩa

Đỗ Hùng